

CTCP SEAREFICO (HSX: SRF)

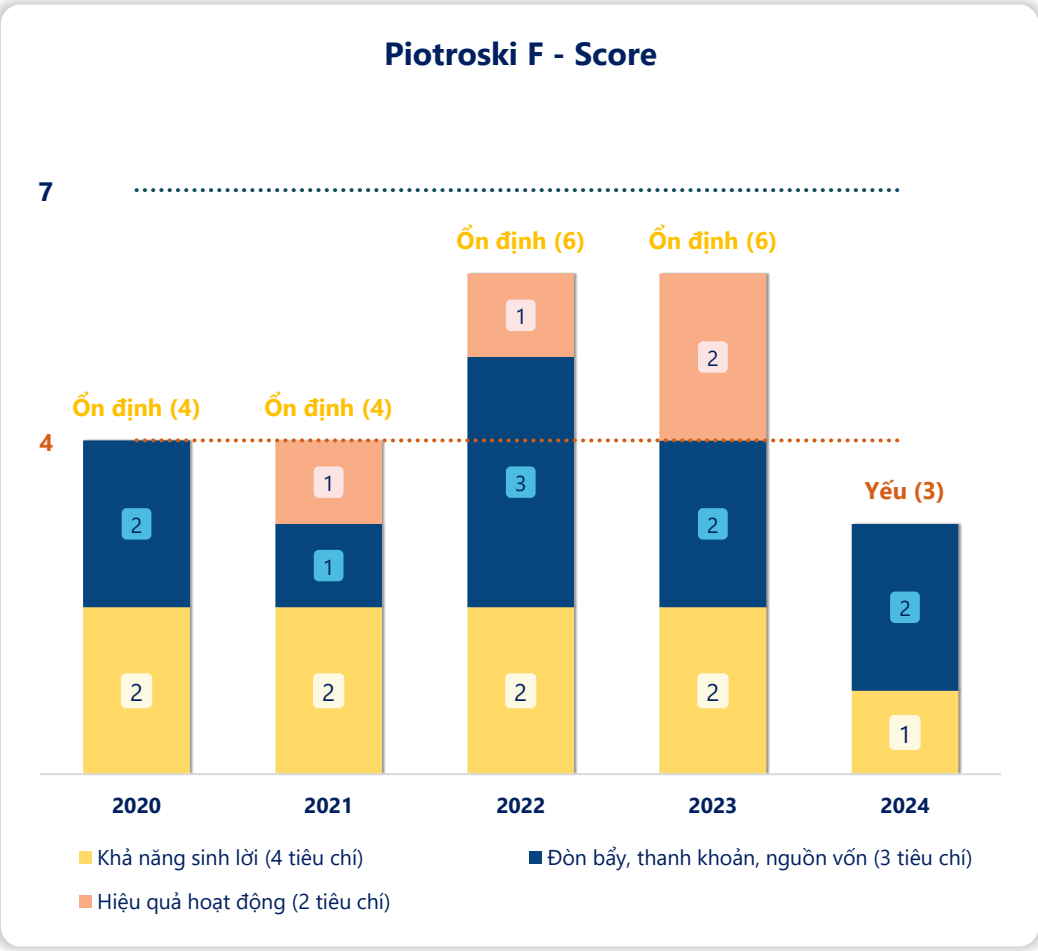
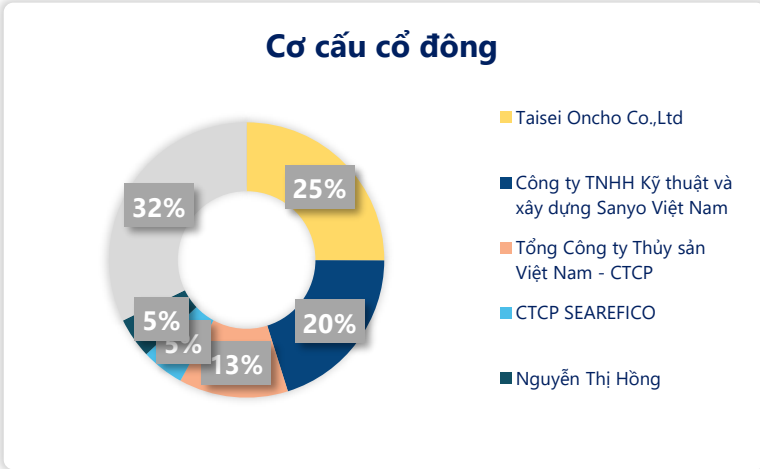
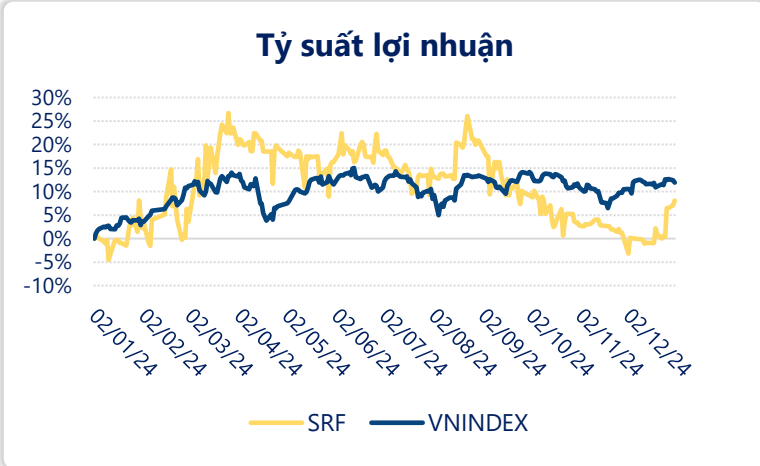
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,830 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.9%	0%	-6.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
1,083	YoY
tỷ VNĐ	▼ 561
	▼ 34.1%

LN sau thuế	2024
1.21	YoY
tỷ VNĐ	▼ 2.55
	▼ 67.8%

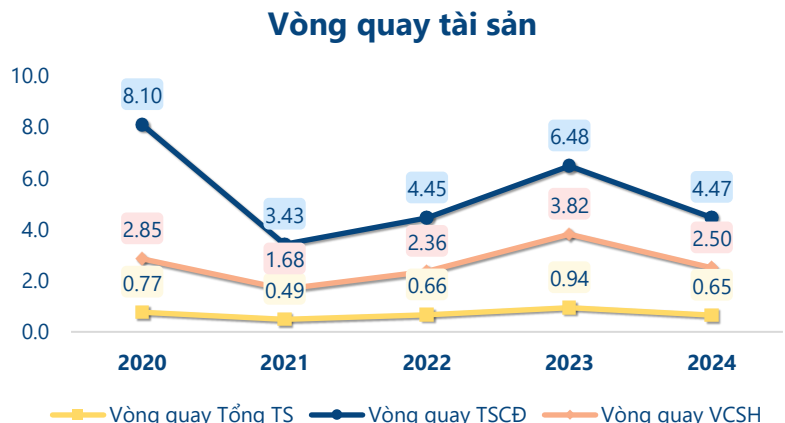
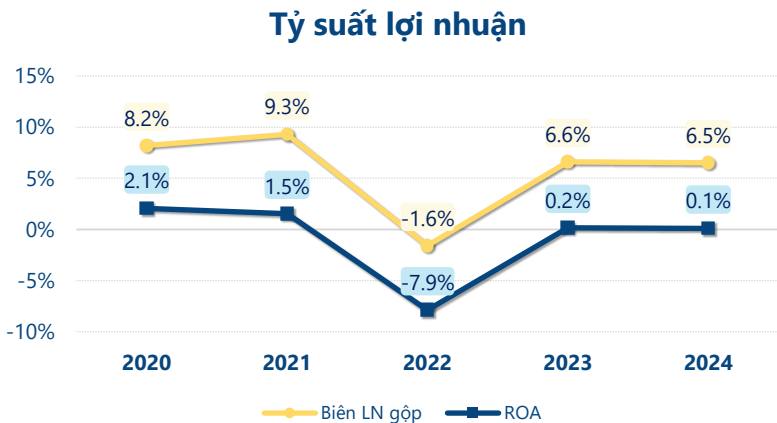
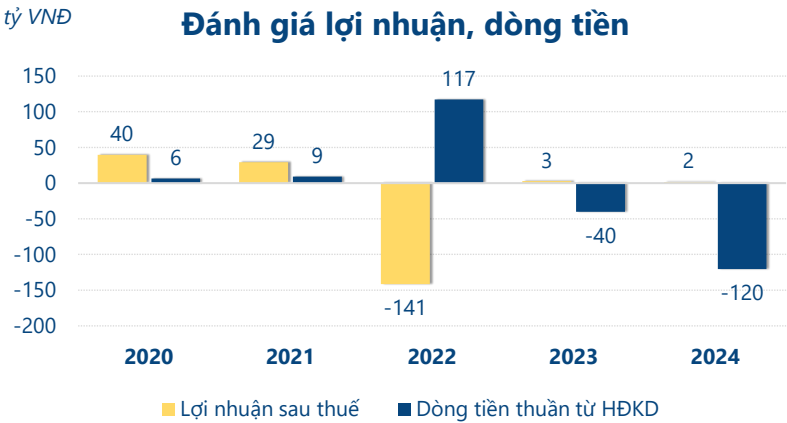


Năm 2024, F-Score của SRF đạt 3/9 thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

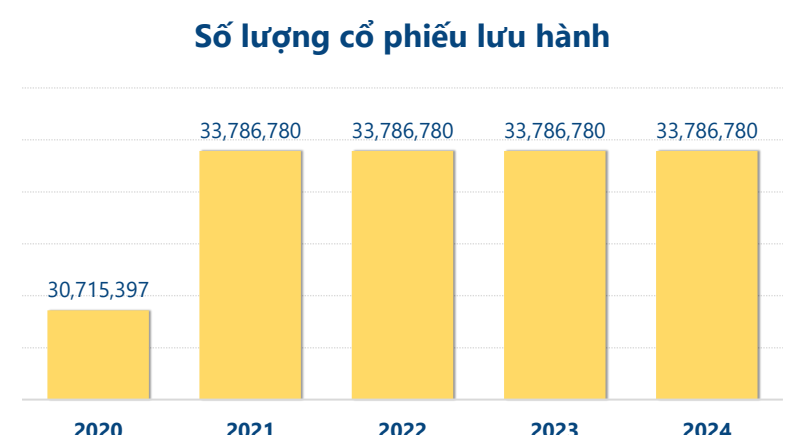
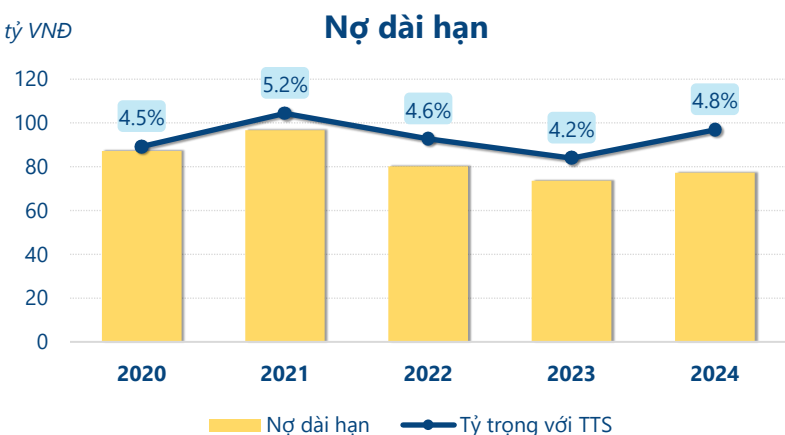
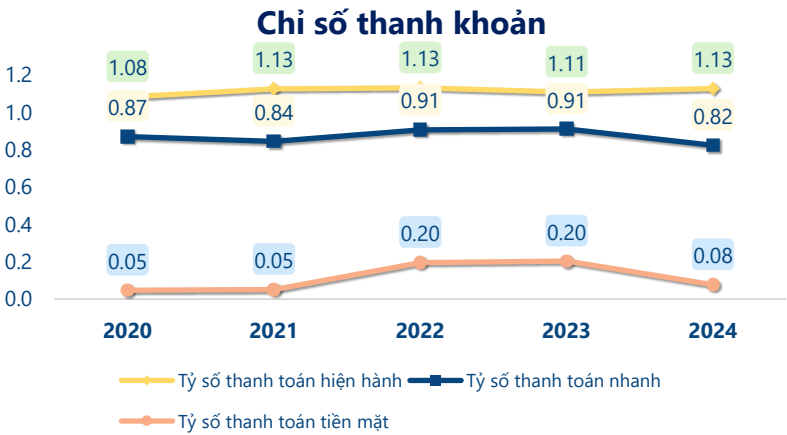
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP SEAREFICO (HSX: SRF)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SRF**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,594	1,753	-9.1%
Tài sản ngắn hạn	1,222	1,383	-11.7%
Tiền và tương đương tiền	98.6	254	-61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.8	67.8	-59.0%
Phải thu ngắn hạn	759	787	-3.5%
Hàng tồn kho	314	246	27.2%
Tài sản ngắn hạn khác	22.4	27.5	-18.5%
Tài sản dài hạn	372	370	0.5%
Phải thu dài hạn	1.70	2.70	-36.9%
Tài sản cố định	232	247	-6.2%
Bất động sản đầu tư	48.7	5.91	724%
Tài sản dở dang	37.0	65.9	-43.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.86	3.66	87.5%
Tài sản dài hạn khác	46.2	45.2	2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,160	1,321	-12.2%
Nợ ngắn hạn	1,083	1,247	-13.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	409	474	-13.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	397	454	-12.5%
Nợ dài hạn	77.3	73.6	5.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.3	70.5	1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	434	432	0.4%
Vốn chủ sở hữu	434	432	0.4%
Vốn điều lệ	356	356	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,486	930	1,186	1,644	1,083
Giá vốn hàng bán	1,364	844	1,204	1,535	1,012
Lợi nhuận gộp	122	86.5	-18.8	109	70.4
Doanh thu HĐTC	13.8	12.7	105	14.6	7.76
Chi phí TC	49.4	36.7	48.8	54.6	31.0
Chi phí lãi vay	44.8	36.5	38.9	42.9	30.9
LN trong công ty LKLD	22.3	17.4	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.70	3.57	4.14	1.81	1.22
Chi phí QLDN	61.5	43.7	160	63.4	56.4
LN thuần từ HĐKD	45.5	32.5	-128	3.58	-10.4
Lợi nhuận khác	1.50	5.38	0.61	3.95	17.1
LN trước thuế	47.0	37.9	-127	7.53	6.75
Lợi nhuận sau thuế	42.9	34.4	-141	3.76	1.21
LNST của CĐ cty mẹ	39.9	29.5	-141	2.99	1.75

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.38	9.33	117	-40.0	-120
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.9	71.6	249	22.0	12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	51.2	-83.5	-188	33.1	-62.5
Tiền đầu kỳ	51.4	63.1	60.5	239	254
Lưu chuyển tiền thuần	11.7	-2.62	178	15.1	-171
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.02	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	63.1	60.5	239	254	83.3